VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

SEMANTIC CHARACTERISTICS OF WORDS DENOTING ANIMAL DWELLINGS IN MODERN CHINESE

Ngo Minh Nguyet*

Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies, No. 2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 08 March 2026
Revised 29 May 2026; Accepted 22 October 2026

Abstract: Words denoting animal dwellings in Chinese constitute a relatively specialized lexical subfield with profound cultural and cognitive significance. Based on a survey of 43 lexical items referring to animal living spaces, this study classifies them into two major categories: natural spaces and artificial spaces, in which natural spaces are further divided into terrestrial and aquatic environments. On this basis, the paper clarifies the internal semantic structure of this lexical field through analyses of Chinese character structures, semantic relations, and conceptual oppositions such as natural/artificial, shelter/control, static/dynamic, and small/large. The findings reveal that words denoting animal dwellings do not exist in isolation but are organized into a hierarchically structured semantic system reflecting how Chinese speakers cognitively perceive and categorize living spaces according to ecological characteristics and the degree of human intervention. In addition to their literal meanings related to biological designation, many lexical items have developed extended meanings through the mechanism of conceptual metaphor, in which "dwelling space" functions as a source domain for conceptualizing social spheres, organizations, and states of existence. This demonstrates the close relationship between ecological experience and social cognition embedded in the Chinese lexical system. The study contributes to clarifying the semantic characteristics of a specific lexical subfield while also providing additional materials for the teaching, research, and Sino-Vietnamese comparative studies of vocabulary and culture.

Keywords: animal, dwelling space, semantics, conceptual metaphor, modern Chinese

* Corresponding author.
Email address: minhnguyet15782@gmail.com
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5790

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CÁC TỪ NGỮ CHỈ NƠI Ở CỦA ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Ngô Minh Nguyệt

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 08 tháng 3 năm 2026
Chỉnh sửa ngày 29 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 10 năm 2026

Tóm tắt: Các từ ngữ chỉ nơi ở của động vật trong tiếng Hán là một tiểu trường từ vựng tương đối chuyên biệt nhưng có ý nghĩa văn hóa - tri nhận sâu sắc. Trên cơ sở thống kê 43 đơn vị từ ngữ chỉ không gian cư trú của động vật, nghiên cứu tiến hành phân loại thành hai nhóm chính: không gian tự nhiên và không gian nhân tạo, trong đó, không gian tự nhiên lại chia thành không gian trên cạn và không gian dưới nước. Từ đó, bài viết làm rõ cấu trúc ngữ nghĩa nội tại của trường từ vựng này thông qua việc phân tích cấu trúc chữ Hán, quan hệ gần nghĩa, cũng như các trục đối lập ý niệm như: tự nhiên/nhân tạo, che chở/kiểm soát, tĩnh/động, nhỏ/lớn. Kết quả cho thấy các từ ngữ chỉ nơi ở của động vật không tồn tại rời rạc mà được tổ chức thành một hệ thống có tính phân tầng rõ rệt, phản ánh cách người Trung Quốc tri nhận và phân loại không gian sinh tồn dựa trên đặc điểm sinh thái và mức độ can thiệp của con người. Bên cạnh nghĩa gốc mang tính định danh sinh học, nhiều đơn vị còn phát triển nghĩa chuyển theo cơ chế ẩn dụ ý niệm, trong đó, "không gian cư trú" trở thành miền nguồn để khái niệm hóa các lĩnh vực xã hội, tổ chức và trạng thái tồn tại. Điều này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa kinh nghiệm sinh thái và tư duy xã hội trong cấu trúc từ vựng tiếng Hán. Nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của một tiểu trường từ vựng cụ thể, đồng thời cung cấp thêm cứ liệu cho việc giảng dạy, nghiên cứu và đối chiếu Hán - Việt ở bình diện từ vựng và văn hóa.

Từ khóa: động vật, không gian cư trú, ngữ nghĩa, ẩn dụ ý niệm, tiếng Hán hiện đại

1. Đặt vấn đề

Từ thuở sơ khai, con người tồn tại trong mối quan hệ mật thiết với môi trường tự nhiên. Để sinh tồn, con người không chỉ thích nghi với điều kiện sinh thái xung quanh mà còn từng bước cải tạo và tổ chức không gian sống theo nhu cầu của mình. Trong quá trình ấy, con người quan sát thế giới động vật - những sinh thể cũng đang tồn tại và tiến hóa trong cùng một môi trường, và nhận thức được rằng mỗi loài đều gắn bó chặt chẽ với một kiểu không gian cư trú đặc thù. Những hình thức cư trú ấy là kết quả của sự thích nghi lâu dài giữa động vật và môi trường tự nhiên, phản ánh quy luật sinh tồn của sinh giới.

Khi con người bước vào giai đoạn định cư và thuần hóa động vật, mối quan hệ giữa con người với động vật không còn thuần túy là quan hệ quan sát hay săn bắt, mà trở thành quan hệ tổ chức và quản lý. Con người bắt đầu xây dựng các không gian chuyên biệt cho từng loài, từ chuồng, trại đến ao, đầm; đồng thời phân biệt rạch ròi giữa nơi ở tự nhiên và nơi ở do con người kiến tạo. Chính trong quá trình tương tác, thích nghi và cải tạo ấy, hệ thống các từ ngữ chỉ nơi ở của động vật dần hình thành và phát triển trong ngôn ngữ. Những đơn vị từ vựng này không chỉ có tính chất định danh không gian sinh tồn của các loài mà còn ghi lại dấu ấn của lịch sử tiến hóa, của hoạt động thuần hóa và của mối quan hệ đa tầng giữa con người, động vật và môi trường tự nhiên. Thông qua việc khảo sát cấu trúc chữ Hán, sự phân hóa ngữ nghĩa và quá trình mở rộng nghĩa, chúng ta có thể thấy rõ cách thức ngôn ngữ mã hóa thế giới sinh tồn và chuyển hóa kinh nghiệm sinh hoạt thành biểu tượng xã hội. Vì vậy, việc khảo sát cách biểu đạt ngôn

ngữ về nơi ở của động vật không chỉ là nghiên cứu từ vựng, mà còn là cách tiếp cận những tầng sâu của mối quan hệ giữa con người, động vật và môi trường tự nhiên trong tiến trình lịch sử tồn tại và phát triển của sự sống.

Việc nghiên cứu một cách hệ thống ngữ nghĩa các đơn vị từ vựng này trong tiếng Trung Quốc không chỉ góp phần làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc và tư duy ngôn ngữ của người Trung Quốc, mà còn hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập và đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt một cách hiệu quả hơn, đồng thời mở rộng hiểu biết về sự khác biệt văn hóa ẩn sau những đơn vị từ ngữ tưởng chừng đơn giản.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu lớp từ ngữ chỉ nơi ở của động vật trong tiếng Trung Quốc. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các từ ngữ chỉ tên gọi động vật và nội hàm văn hóa có liên quan, đồng thời cách tiếp cận cũng khá riêng lẻ.

Thứ nhất là cách tiếp cận về phương diện văn tự học, chú trọng phân tích cấu hình và nguồn gốc chữ Hán. Tác giả Phan Minh Cơ trong cuốn 汉字里的动物世界 (Thế giới động vật trong chữ Hán) đã khảo sát cách người xưa nhận thức và lý giải động vật thông qua cấu trúc chữ viết, qua đó làm sáng tỏ mối quan hệ tinh tế giữa con người và thế giới loài vật (Pan, 2021). Trong chữ Hán, nhiều loài động vật (như: chó, lợn, trâu, ngựa…) được gán cho những hàm nghĩa văn hóa phong phú. Chẳng hạn, chó từng được tôn thờ như một linh vật (trong truyền thuyết Bàn Cổ), về sau trở thành biểu tượng của lòng trung thành, nhưng cũng có khi bị hạ thấp để chỉ hạng tiểu nhân. Hình thể chữ viết vì thế phản ánh cả tri thức thực tiễn của người xưa về động vật lẫn sự chiếu rọi và gửi gắm các giá trị văn hóa của con người. Đối với nhóm chữ chỉ động vật, đặc biệt là các chữ thuộc hệ thống 12 con giáp, nghiên cứu văn tự học cho thấy đây là lớp từ vựng có tính biểu tượng văn hóa cao và phản ánh sâu sắc thế giới quan nông nghiệp truyền thống. Tác giả Ngô Thị Huệ đã khảo sát một cách hệ thống đặc trưng kết cấu của các chữ viết chỉ 12 con giáp, phân tích quy luật diễn biến lịch sử của hình thể chữ, cấu trúc bộ phận cũng như đặc điểm kết hợp và vị trí của hình phù (bộ kiện biểu ý), thanh phù (bộ kiện biểu âm) (Wu, 2024, tr. 93-110). Điểm đáng chú ý là công trình không chỉ dừng lại ở mô tả hình thể mà còn lý giải ý nghĩa văn hóa ẩn sau cấu trúc chữ, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa văn tự, tư duy và biểu tượng văn hóa dân gian.

Thứ hai là cách tiếp cận dưới góc độ từ vựng học. Các tác giả quan tâm đến cấu trúc trường từ vựng và sự phân hóa ngữ nghĩa của trường từ vựng chỉ động vật. Đây là một trường từ vựng có tính hệ thống cao, phản ánh rõ cơ chế định danh, đặc điểm tri nhận và sự chi phối của văn hóa đối với quá trình hình thành nghĩa. Ở Trung Quốc, nhiều công trình đã khảo sát lớp từ này dưới góc độ cấu trúc trường nghĩa, quan hệ thượng - hạ vị, đặc trưng phân loại (gia súc, gia cầm, thú hoang, động vật linh thiêng…), cũng như sự phát triển nghĩa chuyển và sắc thái biểu trưng. Đặc biệt, công trình 汉语动物命名研究 (Nghiên cứu định danh động vật trong tiếng Hán) của Lí Hải Hà đã nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở định danh, đặc điểm và quy luật đặt tên các loài động vật dân gian trong tiếng Trung Quốc. Tác giả không chỉ phân tích các phương thức định danh như dựa vào đặc điểm hình dáng, tập tính, môi trường sống, màu sắc, âm thanh…, mà còn làm rõ mối quan hệ giữa hoạt động định danh với nhận thức dân gian và bối cảnh văn hóa - xã hội. Công trình này cho thấy tên gọi động vật không đơn thuần là ký hiệu ngôn ngữ mà còn là sản phẩm của kinh nghiệm sinh tồn, tín ngưỡng và tâm lý cộng đồng, vì vậy, có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu tập quán sinh tồn, lịch sử văn hóa và cả sinh học dân gian (Li, 2002).

Những năm gần đây, hướng nghiên cứu từ vựng học về từ chỉ động vật phần lớn gắn với đối chiếu ngôn ngữ và phân tích ý nghĩa văn hóa, đặc biệt thông qua thành ngữ, tục ngữ và đơn vị cố định khác. Công trình nghiên cứu 汉越鸟类名称对比研究 (Nghiên cứu đối chiếu tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt) đã tiến hành so sánh hệ thống tên gọi chim trong tiếng Hán và tiếng Việt, làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cơ chế định danh và giá trị biểu trưng (Nguyen, 2019). Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thoa (2024), Liêu Linh Chuyên và Phan Phương Thanh (2018) cũng tập trung phân tích sự chuyển nghĩa, sắc thái đánh giá và nền tảng văn hóa của các từ chỉ động vật trong hai ngôn ngữ Việt - Trung. Nhìn chung, các nghiên cứu tại Việt Nam thiên về bình diện ngữ nghĩa - văn hóa và so sánh liên ngữ, góp phần làm rõ đặc trưng tư duy và thế giới quan của hai cộng đồng ngôn ngữ.

Thứ ba là tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Cùng với sự phát triển của nghiên cứu ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ về động vật ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà triết học, tu từ học, tâm lý học và ngôn ngữ học, dần trở thành một lĩnh vực nghiên cứu tương đối độc lập. Trong mô hình nhận thức người - động vật, người ta thiết lập mối quan hệ giữa những đặc trưng nổi bật của động vật và các thuộc tính của con người. Thông qua cơ chế ánh xạ, các đặc trưng ấy được chuyển sang miền đích là con người và hình thành những ý nghĩa văn hóa quen thuộc trong ngôn ngữ. Hồ Tiểu Quyên trong công trình "Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ động vật Hán - Anh - Nhật từ góc độ nhận thức và văn hóa" chỉ ra rằng, tuy tiếng Trung Quốc và tiếng Anh đều dùng từ ngữ chỉ động vật để miêu tả đặc điểm con người, nhưng cách biểu đạt và ý nghĩa ẩn dụ lại khác nhau, có quan hệ mật thiết với sự khác biệt văn hóa Đông - Tây (Hu, 2012). Yến Lâm trong công trình "Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ 12 con giáp Hán - Anh và ứng dụng vào giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài" đã phân tích toàn diện lý thuyết ẩn dụ và cơ chế nhận thức, đồng thời vận dụng ẩn dụ động vật vào giảng dạy ngoại ngữ, nhấn mạnh rằng giảng dạy ẩn dụ 12 con giáp là một phần quan trọng của dạy học tiếng Hán cho người nước ngoài (Yan, 2017).

Tuy nhiên, việc kết hợp các hướng tiếp cận này để khảo sát tiểu trường "nơi ở của động vật" vẫn còn hạn chế. Do đó, bài viết này hướng tới một phân tích liên ngành nhằm làm rõ: cơ chế mã hóa không gian cư trú trong cấu trúc chữ Hán; sự phân hóa ngữ nghĩa và tổ chức trường từ vựng; cơ chế mở rộng nghĩa dưới góc độ tri nhận; mối liên hệ giữa hệ thống từ vựng này với cấu trúc văn hóa - xã hội của Trung Quốc truyền thống.

3. Cơ sở lí luận

3.1. Lý thuyết cấu tạo chữ Hán

Chữ Hán là hệ thống chữ viết thuộc loại hình biểu ý, trong đó, hình thể chữ gắn chặt với ý nghĩa và phản ánh cách người Trung Quốc xưa tri nhận thế giới. Chữ Hán không chỉ ghi lại tên gọi sự vật mà còn tham gia trực tiếp vào việc kiến tạo và duy trì hệ thống phân loại thế giới của cộng đồng ngôn ngữ. Bộ thủ trong chữ Hán là một phương tiện mã hóa trường nghĩa, giúp người đọc có thể dự đoán phạm vi khái niệm mà từ đó thuộc về ngay từ hình thức chữ. Về mặt cấu tạo, dựa trên lí thuyết "lục thư" (六书), chữ Hán truyền thống được phân thành sáu loại: tượng hình (象形), chỉ sự (指事), hội ý (会意), hình thanh (形声), chuyển chú (转注) và giả tá (假借). Tuy nhiên, trong nghiên cứu hiện đại, các học giả thường nhấn mạnh bốn loại cấu tạo cơ bản đầu tiên, vì đây là những phương thức trực tiếp tạo nên hình thể chữ.

Chữ tượng hình là những chữ mô phỏng trực tiếp hình dáng sự vật trong tự nhiên, như 日 (mặt trời), 月 (mặt trăng), 木 (cây). Đây là lớp chữ cổ xưa nhất, phản ánh tư duy trực quan của người Trung Quốc thời kì đầu.

Chữ chỉ sự là những chữ biểu thị khái niệm trừu tượng thông qua kí hiệu gợi ý, chẳng hạn: 上 (trên), 下 (dưới), 本 (gốc). Loại này dùng dấu hiệu đơn giản để chỉ ra vị trí hoặc đặc điểm bản chất của sự vật.

Chữ hội ý là những chữ được tạo thành bằng cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố biểu ý, qua đó hình thành nghĩa mới dựa trên sự tổng hợp ý nghĩa của các thành tố, ví dụ: 休 (người 人 dựa vào cây 木 tạo thành nghĩa "nghỉ ngơi"), 林 (hai cây thành rừng).

Chữ hình thanh là loại chiếm tỉ lệ lớn nhất trong hệ thống chữ Hán. Loại này gồm hai bộ phận: bộ kiện/ký hiệu biểu ý (hình phù) và bộ kiện/ký hiệu biểu âm (thanh phù). Ví dụ, trong chữ 河 (hà: sông), bộ 氵 *thủy* chỉ liên quan đến nước, còn 可 (khả) gợi âm đọc. Chính cấu trúc hình thanh cho thấy sự kết hợp giữa chức năng biểu ý và biểu âm trong quá trình phát triển chữ viết. Bên cạnh đó còn có một số chữ cấu tạo theo phương thức hội ý kiêm hình thanh.

Hai loại còn lại là chuyển chú và giả tá, không phải phương thức tạo hình mới mà chủ yếu liên quan đến việc mở rộng và vay mượn nghĩa trong quá trình sử dụng chữ.

Từ góc độ cấu trúc, có thể phân loại chữ Hán thành chữ đơn thể (độc thể) và chữ hợp thể. Chữ đơn thể gồm một thành tố duy nhất, còn chữ hợp thể gồm nhiều bộ phận kết hợp theo các mô hình bố cục khác nhau như: trái - phải, trên - dưới, bao quanh, hoặc lồng ghép phức hợp.

Như vậy, cấu tạo chữ Hán không chỉ là vấn đề hình thức mà còn phản ánh cơ chế tư duy phân loại và khái quát hóa của người xưa. Việc phân tích cấu tạo và kiểu loại chữ giúp làm rõ mối quan hệ giữa hình thể, âm đọc và ý nghĩa, đồng thời cung cấp cơ sở lí luận cho các nghiên cứu liên quan đến trường nghĩa và hệ thống từ vựng.

3.2. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm

Lakoff và Johnson (2003, tr. 3) cho rằng: "Ẩn dụ hiện diện khắp nơi trong đời sống hằng ngày; nó không chỉ tồn tại trong ngôn ngữ mà còn tồn tại trong tư duy và hành động của chúng ta". Lakoff và Johnson cho rằng ẩn dụ là sự ánh xạ giữa hai khái niệm thuộc hai miền nhận thức khác nhau, bởi con người luôn có xu hướng sử dụng những khái niệm quen thuộc, cụ thể và rõ ràng để nhận thức những khái niệm xa lạ, trừu tượng và mơ hồ. Quan điểm này đã đảo ngược cách nhìn truyền thống coi ẩn dụ chỉ là một "cách dùng" ngôn ngữ, đồng thời đưa nghiên cứu ẩn dụ trở thành một bộ phận của khoa học nhận thức. Ẩn dụ tri nhận có các đặc điểm sau:

(1) Tính hệ thống: Ẩn dụ không phải là sự so sánh rời rạc mà là một hệ thống ánh xạ có tổ chức. Một ẩn dụ thường tạo ra hàng loạt biểu thức ngôn ngữ liên quan.

(2) Tính nghiệm thân: Ẩn dụ dựa trên trải nghiệm thân thể và tương tác vật lý với môi trường. Con người hiểu cái trừu tượng thông qua kinh nghiệm cụ thể.

(3) Tính bất đối xứng: Ánh xạ chỉ diễn ra một chiều, từ miền nguồn đến miền đích. Không phải mọi đặc điểm của miền nguồn đều được chuyển sang miền đích.

(4) Tính văn hóa: Dù có nền tảng thân thể chung, ẩn dụ vẫn chịu ảnh hưởng mạnh của văn hóa. Ví dụ: "hang sói" mang sắc thái tiêu cực vì trong văn hóa Việt Nam, sói tượng trưng cho sự hung ác.

(5) Tính tạo sinh nghĩa: Ẩn dụ cho phép mở rộng nghĩa, tạo nghĩa chuyển, và phát triển thành ngữ, quán ngữ.

Như vậy, việc phân tích các nghĩa chuyển của từ chỉ nơi ở động vật cần đặt trong khung lí thuyết ẩn dụ ý niệm, bởi chính cơ chế ánh xạ giữa kinh nghiệm không gian cụ thể và cấu trúc xã hội trừu tượng đã tạo nên khả năng mở rộng nghĩa của các đơn vị từ vựng này.

Bài viết vận dụng kết hợp góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa và tri nhận nhằm làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc chữ Hán, cơ chế tri nhận không gian và đặc điểm tư duy văn hóa của người Trung Quốc. Theo đó, chữ Hán không chỉ là hệ thống ký hiệu ghi chép ngôn ngữ mà còn là phương thức lưu giữ kinh nghiệm nhận thức và mô hình hóa thế giới của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu thường gặp trong nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa, bao gồm: phương pháp thống kê, phân loại, phân tích văn tự học và phân tích ngữ nghĩa - trường từ vựng.

4.1. Thủ pháp thống kê, phân loại

Phương pháp này được sử dụng nhằm xác lập phạm vi và đối tượng nghiên cứu. Dựa trên từ điển tiếng Hán hiện đại và các nguồn tư liệu liên quan, chúng tôi tiến hành thu thập 44 đơn vị từ vựng chỉ không gian cư trú của động vật. Sau khi thống kê, các đơn vị được phân chia thành những tiểu trường dựa trên tiêu chí môi trường tồn tại và mức độ can thiệp của con người, như: không gian tự nhiên (gồm không gian trên cạn và không gian dưới nước), không gian nhân tạo, và không gian bán tự nhiên. Bước phân loại này giúp hình thành cấu trúc hệ thống cho toàn bộ trường từ vựng, đồng thời tạo cơ sở cho các phân tích ở tầng sâu hơn.

4.2. Phương pháp phân tích văn tự học

Phương pháp này được vận dụng để làm rõ mối quan hệ giữa hình thể chữ Hán và ý nghĩa biểu đạt. Trên cơ sở lý thuyết cấu tạo chữ Hán, chúng tôi phân tích cấu trúc các chữ thuộc trường nghiên cứu, đặc biệt chú ý đến vai trò của bộ thủ trong việc gợi ý nghĩa không gian (ví dụ: các bộ liên quan đến hang hốc, cây cối, nước…). Qua đó, nghiên cứu chỉ ra cách người Trung Quốc mã hóa kinh nghiệm sinh thái và tri nhận không gian cư trú của động vật thông qua hình thức chữ viết.

4.3. Phương pháp phân tích ngữ nghĩa - trường từ vựng

Phương pháp này được sử dụng để xác định cấu trúc nội tại của hệ thống từ. Chúng tôi tiến hành khảo sát nghĩa gốc, nghĩa mở rộng, quan hệ đồng nghĩa, gần nghĩa giữa các đơn vị. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ các trục đối lập ý niệm như: tự nhiên/nhân tạo, che chở/kiểm soát, tĩnh/động… nhằm chỉ ra cách tổ chức nghĩa trong toàn bộ trường từ vựng. Phương pháp này cho phép nhìn nhận các từ không tồn tại rời rạc mà liên kết với nhau thành một mạng lưới nghĩa có tính hệ thống. Trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ, chúng tôi phân tích quá trình chuyển từ nghĩa chỉ không gian cư trú sinh học sang các nghĩa trừu tượng hơn trong lĩnh vực xã hội, tổ chức và tâm lý. Việc xem "không gian cư trú của động vật" như một miền nguồn giúp làm rõ cách con người sử dụng kinh nghiệm sinh thái để khái niệm hóa những lĩnh vực phi vật chất, góp phần lý giải chiều sâu văn hóa - nhận thức ẩn sau lớp từ vựng tưởng như thuần túy định danh.

Ngoài ra, bài viết còn vận dụng thao tác so sánh, đối chiếu nhằm làm rõ sự khác biệt về đặc điểm cấu tạo chữ, cơ chế mã hóa không gian và quá trình chuyển nghĩa giữa các nhóm từ ngữ chỉ nơi ở của động vật trong tiếng Hán.

5. Kết quả nghiên cứu

Để có thể có được ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các từ ngữ chỉ nơi ở của động vật trong các loại từ điển tiếng Hán hiện đại như: 现代汉语词典 (Từ điển tiếng

Hán hiện đại), 辞海 (Từ hải) và một số nguồn tư liệu ngôn ngữ phổ biến khác. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu là các từ ngữ trực tiếp chỉ nơi ở của động vật theo nghĩa gốc trong tiếng Hán hiện đại, có tính thông dụng và khả năng kiểm chứng rõ ràng. Chúng tôi đã thống kê được 44 yếu tố chỉ nơi ở của động vật trong hệ thống từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại. Xét về mặt tổ chức nội tại, trường từ vựng này có thể chia thành ba tiểu trường lớn: 23 đơn vị chỉ không gian tự nhiên (gồm không gian trên cạn và không gian dưới nước), 18 đơn vị chỉ không gian nhân tạo. Ngoài ra, còn có 3 đơn vị chỉ không gian bán tự nhiên. Các tiểu trường này không tồn tại rời rạc mà cấu thành một mạng lưới nghĩa theo mô hình trung tâm - ngoại vi, trong đó, khái niệm trung tâm là "居所" (nơi cư trú).

Bảng 1

Các tiểu trường từ vựng chỉ nơi ở của động vật trong tiếng Trung Quốc

STT	Phân loại	Số lượng	Từ ngữ	Ví dụ
1	Không gian tự nhiên trên cạn	12	巢，穴，洞，窝，窠，樔，窟，林，丛，岩，窦，洞	鸟巢 (tổ chim), 虎穴 (hang hổ), 兔洞 (hang thỏ), 狼窝 (ổ/hang sói), 狮子窟 (hang sư tử)
	Không gian tự nhiên dưới nước	11	池，塘，湖，海，河，湾，港，潭，沼，泽，水域	鱼池 (ao cá), 鱼潭 (đầm cá), 鹤沼 (đầm hạc)
2	Không gian nhân tạo	18	圈，栏，厩，棚，栅，舍，房，笼，槛，槽，栅，桩，箱，架，框，橱，棲，牢	猪圈 (chuồng lợn), 牛栏 (chuồng bò), 鸭棚 (lều vịt), 鸡栅 (chuồng gà), 马厩 (chuồng ngựa), 鸡舍 (chuồng gà), 鸟笼 (lồng chim), 牛槽 (máng ăn của bò), 蜂箱 (thùng nuôi ong), 鸽架 (giàn nuôi bồ câu)
3	Không gian bán tự nhiên	3	苑，园，场	鹿苑 (vườn nuôi hươu), **养**鸡场 (trang trại gà), 动物园 (vườn thú)
	Tổng	**44**		

Trong nghiên cứu này, phần lớn từ ngữ biểu thị không gian cư trú mang tính chuyên biệt của động vật, tức những đơn vị từ vựng mà nghĩa hạt nhân trực tiếp quy chiếu đến cấu trúc không gian được thiết lập nhằm phục vụ chức năng sinh tồn, trú ẩn hoặc sinh sản của động vật, như: 巢 (tổ chim), 樔 (tổ chim), 穴 (hang), 洞 (hang), 窝 (ổ), 窠 (tổ), 窟 (hang), 窦 (lỗ), 圈 (chuồng), 栅 (chuồng rào), 厩 (chuồng ngựa), 棚 (chuồng tạm), 笼 (lồng)... Ngược lại, cũng có những từ ngữ biểu thị không gian môi trường mang tính bao quát hoặc nền cảnh, chẳng hạn: 林 (rừng), 丛 (bụi rậm), 岩 (vách đá), 池 (ao), 湖 (hồ), 海 (biển), 河 (sông), 湾 (vịnh), 港 (cảng), 水域 (vùng nước), 园 (vườn), 场 (bãi). Các đơn vị này không mã hóa ý niệm "nơi ở" như một đặc trưng ngữ nghĩa trung tâm, mà chủ yếu biểu thị không gian tự nhiên, địa lý hoặc xã hội với khả năng dung chứa đa dạng thực thể. Do đó, chúng có mức độ khái quát cao, phạm vi quy chiếu rộng và giao thoa với nhiều trường nghĩa khác ngoài phạm vi "cư trú động vật". Khi phân tích nghĩa chuyển của các từ ngữ này, chúng tôi tập trung nhiều hơn vào nhóm từ chỉ nơi cư trú chuyên biệt của động vật, tránh sự chồng lấn với các trường nghĩa rộng hơn thuộc bình diện không gian môi trường nói chung, nhằm đảm bảo tính tập trung và nhất quán trong việc khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa cũng như cơ chế ẩn dụ hoá của lớp từ này.

5.1. Nghĩa gốc của các từ chỉ nơi ở của động vật

5.1.1. Các từ ngữ chỉ không gian tự nhiên

5.1.1.1. Các từ ngữ chỉ không trên cạn

Không gian sống tự nhiên là môi trường tồn tại được hình thành và vận hành chủ yếu bởi các yếu tố tự nhiên (địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, thảm thực vật…), không do con người kiến tạo trực tiếp, trong đó, các sinh vật sinh sống, sinh trưởng, sinh sản và tương tác theo quy luật sinh thái tự nhiên. Các từ chỉ không gian tự nhiên chuyên dụng cho động vật gồm: 巢 (tổ), 樔 (tổ chim), 穴 (hang), 洞 (hang), 窩 (ổ), 窠 (tổ), 窟 (hang), 窦 (lỗ, hốc). Đây là những không gian chưa qua cải tạo, gắn với cấu trúc sinh thái nguyên sinh: tổ chim trên cây, hang thú trong núi, ổ trong bụi rậm. Về mặt tri nhận, con người nhận thức "nơi ở" trước hết như một cấu trúc bao bọc tự nhiên, có chức năng che chở và bảo vệ. Chúng tôi thống kê đối tượng sinh sống trong các không gian nêu trên như sau:

Bảng 2

Các từ ngữ chỉ nơi ở của động vật và đối tượng cư trú tương ứng

STT	Từ	Đối tượng cư trú
1	巢 (tổ)	Các loài chim, ong, kiến
2	穴 (hang)	Thú đào hang (thỏ, chuột, cáo, chồn, nhím…), bò sát (rắn), một số côn trùng sống dưới đất, một số loài giáp xác
3	洞 (hang)	Thú lớn sống trong hang (gấu, hổ, sói), dơi, rắn, sinh vật sống trong hang đá
4	窩 (ổ)	Chim, thú nhỏ (chuộc, thỏ, chồn, cáo, sóc), gia súc gia cầm (gà, vịt), côn trùng (ong, kiến)
5	窠 (tổ)	Chim, côn trùng (ong, kiến), thú nhỏ (sóc)
6	窟 (hang)	Thú hoang lớn (hồ ly, sói, hổ)
7	窦 (lỗ, hốc)	Động vật nhỏ sống trong hốc (chuột, rắn, côn trùng)

Hệ thống từ ngữ chỉ nơi ở của động vật trong tiếng Hán cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa đặc điểm sinh học của loài và cách thức định danh không gian cư trú. Các từ như: 巢 (tổ) (樔 là biến thể của 巢), 窠 (tổ, ổ), 窩 (ổ, tổ) thường gắn với những loài có khả năng tự kiến tạo nơi ở, đặc biệt là chim và một số côn trùng, nhấn mạnh yếu tố chủ động xây dựng và chức năng che chở phục vụ sinh tồn, sinh sản với các hành động làm tổ, đan kết, sắp đặt. Ngược lại, các từ như: 穴 (hang), 洞 (hang động), 窟 (hang sâu), 窦 (lỗ, hốc) thường chỉ những không gian lõm sâu, rỗng bên trong và hình thành tự nhiên trong môi trường đất đá, chứ không phải cấu trúc do động vật chủ động kiến tạo, chủ yếu mang chức năng ẩn náu, phòng vệ, trừ trường hợp 穴 (hang) có thể do động vật đào bới tạo ra (như: thỏ, chuột). Có thể nói, 穴 (hang) nằm ở vị trí trung gian giữa "tự nhiên hoàn toàn" và "có sự tác động của sinh vật". Sự phân hóa này cho thấy hệ thống định danh dựa trên các lược đồ tri nhận cơ bản như: bao chứa, chiều sâu và định hướng cao - thấp. Đồng thời, mỗi từ không chỉ chỉ định một kiểu không gian vật lý mà còn hàm ý về kích thước, tập tính và vị thế sinh học của loài cư trú trong đó, đặc biệt là mức độ chủ động của sinh vật trong quá trình hình thành nơi ở. Các sinh vật trong giới tự nhiên không hoàn toàn sinh sống thụ động, mà cũng đang nỗ lực để sinh tồn. Như vậy, từ vựng về nơi ở của động vật không đơn thuần là hệ thống gọi tên sự vật mà còn là kết quả của quá trình con người quan sát, phân loại và khái quát hóa kinh nghiệm sinh thái trong nhận thức ngôn ngữ.

Đáng chú ý, phần lớn các từ trong nhóm này có liên hệ với bộ 木 *mộc*, hoặc bộ 穴 *huyệt*, cho thấy cây và đất đóng vai trò trung tâm trong mô hình không gian cư trú ban đầu.

Về cấu trúc chữ Hán, 木 *mộc* là một chữ tượng hình, có nghĩa gốc là cây, gỗ. Các chữ Hán có chứa bộ 木 *mộc* thường biểu thị các sự vật liên quan đến cây cối hoặc đồ vật làm từ gỗ. Các chữ Hán chứa bộ 木 *mộc* trong phạm vi bài viết biểu thị môi trường sinh tồn tự nhiên - cây, là không gian sống nguyên sơ của động vật, phản ánh kinh nghiệm quan sát trực tiếp của con người đối với thế giới tự nhiên.

So với bộ 木 *mộc*, bộ 穴 *huyệt* được sử dụng nhiều hơn để cấu tạo nên các chữ Hán chỉ môi trường sống tự nhiên. Trong giáp cốt văn tuy chưa có bộ 穴 *huyệt*, nhưng đã có bộ 宀 *miên*, hình dạng giống mái nhà nhìn nghiêng, nghĩa gốc là nhà cửa, về sau được mở rộng thành che phủ. 穴 *huyệt* trong kim văn trông giống như đào một hang đất dưới một gò đất nhỏ và để lại hai cửa hang, tức là thêm hai nét biểu thị hai cửa hang trên cơ sở bộ 宀 *miên* của giáp cốt văn. Đến tiểu triện, 穴 *huyệt* xuất hiện biến thể, mang hình dáng thon dài, khó nhận ra hình dạng hang đất ban đầu. Tới khải thư, chữ 穴 *huyệt* khá giống tiểu triện, nhưng các nét hai bên được rút ngắn đáng kể, chuyển thành kết cấu trên - dưới. Có thể thấy, 穴 *huyệt* là chữ tượng hình, mô phỏng hình mái che và khoảng rỗng phía dưới, nghĩa gốc là hang đất.

Các chữ có chứa bộ 穴 *huyệt* chỉ nơi ở của động vật, bao gồm: 穴 (hang, lỗ), 窝 (ổ), 窟 (hang sâu), 窠 (tổ, ổ), 窦 (lỗ, hốc). Dễ dàng nhận thấy, trong các chữ Hán này, 穴 *huyệt* là yếu tố chỉ loại, phần còn lại giúp khu biệt kích thước, đặc tính hoặc trạng thái của "không gian lõm". Đây là những không gian có ranh giới rõ ràng, bị bao bọc bởi đất, đá, thân cây hoặc vật liệu tự nhiên, khó quan sát từ bên ngoài, tạo nên sắc thái ẩn tàng - nội tại - bên trong. Đồng thời, chúng cũng có chức năng tránh mưa gió, thú săn mồi, bảo vệ con non, là nơi trú ẩn khi nguy hiểm. Rõ ràng, đây không chỉ là nơi ở, mà còn là không gian bảo tồn sự sống. Phần lớn các chữ mang bộ 穴 *huyệt* đều dùng để chỉ nơi ở của thú rừng (cáo, hổ…) hoặc tổ của chim, thỏ. Đây hoàn toàn là những không gian tự nhiên, chưa qua bàn tay con người kiến tạo. Xét dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nhóm chữ này cùng thuộc một mô hình không gian "lõm - ẩn - tự nhiên", với các đặc điểm: hướng xuống dưới, thu mình vào trong, tách biệt khỏi không gian mở. Có thể xem đây là một dạng không gian âm tính - được định nghĩa bởi phần rỗng chứ không phải phần vật chất. Ở đây, con người đóng vai trò người quan sát, không gian cư trú của động vật được nhận thức như một phần của trật tự tự nhiên vốn có. Như vậy, tự nhiên chính là khuôn mẫu sơ cấp để hình thành khái niệm "nơi ở".

洞 *động* mang bộ 氵 *thủy* lại là một trường hợp thú vị, vì nghĩa phổ biến hiện nay của 洞 *động* là "hang động", dường như nghiêng về không gian đất đá hơn là nước. Tuy nhiên, xét từ nguồn gốc cấu tạo và diễn biến nghĩa, việc mang bộ 氵 *thủy* lại có cơ sở ngữ nghĩa - tri nhận rõ ràng. Trước hết, về mặt cấu trúc, 洞 là chữ hình thanh: bộ 氵 chỉ nghĩa, còn 同 gợi âm đọc (*đồng → động*). Trong giai đoạn đầu, 洞 không đơn thuần chỉ "hang" mà chủ yếu mang nghĩa "sâu", "thông suốt", "rỗng sâu bên trong", đặc biệt dùng để chỉ vực nước sâu hoặc dòng nước sâu và rộng. Nghĩa "hang động" thực chất là sự mở rộng ẩn dụ từ ý niệm "khoảng rỗng sâu". Thứ hai, xét về thực tế tự nhiên, nhiều hang động hình thành do quá trình nước xói mòn đá vôi. Trong nhận thức cổ đại, hang động thường gắn với nước ngầm, suối ngầm, vực sâu có nước. Vì vậy, không gian "động" ban đầu được tri nhận như một không gian rỗng, sâu có liên hệ mật thiết với nước, chứ không thuần túy là khối đất đá khô. Đây là minh chứng cho việc bộ thủ trong chữ Hán không chỉ phân loại vật chất đơn giản, mà còn ghi lại dấu vết của cách con người cổ đại tri nhận thế giới thông qua các yếu tố tự nhiên cơ bản.

Có thể thấy, "nơi ở" ở đây không chỉ là một không gian vật lý, mà là kết quả của quá trình thích nghi và tự bảo vệ. Do đó, trường nghĩa của nhóm từ này vừa phản ánh môi trường tự nhiên,

vừa hàm chứa ý niệm về đấu tranh sinh tồn, bảo toàn giống loài và kiến tạo không gian an toàn.

5.1.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ không gian dưới nước

Nhóm này gồm các từ: 池 (ao), 塘 (ao, đầm nhỏ), 湖 (hồ), 泽 (đầm nước), 潭 (vực nước sâu), 湾 (vịnh), 河 (sông), 海 (biển). Về cơ bản, các từ này đều biểu thị không gian thủy vực tự nhiên, tức những môi trường tồn tại được hình thành và duy trì chủ yếu bởi các điều kiện địa mạo và thủy văn tự nhiên. Trong cấu trúc ngữ nghĩa hạt nhân của các đơn vị này, đặc trưng nổi bật là tính tự nhiên, rộng mở và ít chịu sự chi phối trực tiếp của chủ thể con người. Mặc dù một số từ như 池 (ao) và 塘 (ao, đầm nhỏ) trong các giai đoạn sau có thể gắn với hoạt động đào đắp, cải tạo hoặc nuôi trồng thủy sản, song ở thời kỳ cổ đại, chúng vẫn chủ yếu được nhận thức như những thủy vực tồn tại sẵn trong tự nhiên hoặc chỉ chịu tác động ở mức độ hạn chế. Yếu tố "nhân tạo" nếu có chưa trở thành đặc trưng ngữ nghĩa trung tâm, mà chỉ là lớp nghĩa ngoại biên phát triển về sau.

Về mặt văn tự học, các chữ này đều mang bộ 氵 *thuỷ*, biến thể của 水. Trong cấu trúc hình thanh, bộ 氵 giữ vai trò chỉ nghĩa, xác lập phạm trù "nước", thành tố còn lại giúp phân hóa đặc điểm cụ thể như: quy mô, độ sâu, trạng thái hay chức năng của thủy vực. Chẳng hạn, 池 và 塘 thường chỉ ao nước nhỏ, phần nhiều mang tính tĩnh; 湖 là hồ tự nhiên có diện tích lớn hơn; 河 (sông) chỉ dòng nước chảy; 海 (biển) chỉ không gian nước mênh mông; 潭 nhấn mạnh độ sâu; 沼 và 泽 gợi vùng đầm lầy, nước đọng; 湾 (vịnh) là phần lõm vào của biển.

Sự phân hóa này cho thấy tư duy không gian của người Trung Quốc dựa trên nhiều tiêu chí: lớn - nhỏ, sâu - nông, tĩnh - động, tự nhiên - nhân tạo. Đồng thời, việc các chữ này cùng mang bộ 氵 phản ánh cách phân loại thế giới theo yếu tố tự nhiên cơ bản. Trong hệ thống chữ Hán, các bộ như 土 *thổ*, 木 *mộc*, 氵 *thủy* không chỉ là công cụ cấu tạo chữ mà còn là biểu hiện của một phương thức tri nhận: con người nhận thức và tổ chức không gian dựa trên chất liệu cấu thành môi trường. Như vậy, nhóm chữ mang bộ 氵 *thủy* không chỉ mô tả địa hình thủy vực mà còn cho thấy cách tư duy sinh thái cổ đại - nơi môi trường nước được nhìn nhận như một không gian sống đa dạng, vừa nuôi dưỡng thủy sinh động vật, vừa gắn bó mật thiết với đời sống kinh tế và văn hóa của con người.

Các từ này mở rộng phạm vi không gian từ mặt đất sang thủy vực, cho thấy nhận thức phân loại theo môi trường sinh tồn. Nếu hai tiểu trường trước chủ yếu xoay quanh trục "cây - đất - công trình", thì tiểu trường này dựa trên yếu tố "nước" như nền tảng sinh thái. Sự tồn tại của nhóm này chứng tỏ trường từ vựng không chỉ phân hóa theo tiêu chí tự nhiên/nhân tạo mà còn theo điều kiện sinh thái. Do đó, xét trên bình diện tri nhận, nhóm từ này chủ yếu kích hoạt mô hình ý niệm về môi trường sinh thái tự nhiên có khả năng dung chứa và duy trì sự sống, hơn là mô hình không gian được kiến tạo có chủ đích.

5.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ không gian nhân tạo

Nhóm từ chỉ không gian nhân tạo chuyên dụng cho động vật bao gồm: 圈 (chuồng), 栏 (hàng rào), 栅 (chuồng rào), 厩 (chuồng ngựa), 棚 (chuồng tạm), 笼 (lồng), 槛 (chuồng giam). Đây là lớp từ xuất hiện khi con người bắt đầu thuần dưỡng và quản lý động vật, cũng có nghĩa là con người không chỉ quan sát mà còn bắt đầu can thiệp và tổ chức lại không gian sống của động vật. Không gian cư trú không còn là kết quả của quá trình sinh tồn tự nhiên mà trở thành sản phẩm của ý chí tổ chức.

Trong nhóm này, dựa vào mức độ can thiệp của con người, chúng ta lại có thể chia các từ ngữ thành 2 loại nhỏ gồm:

Bảng 3

Nhóm từ ngữ chỉ không gian sinh sống nhân tạo

Loại	Các từ	Nghĩa trung tâm	Tính tự nhiên	Sự can thiệp của con người	Vai trò của bộ 木 *mộc*
1	圈, 厩, 栏, 栅, 槛, 框, 笼, 橱	Chuồng, cũi, lồng nuôi động vật	Thấp	Rõ rệt	Gỗ chế tác
2	桩, 杨, 槽, 棚, 棲	Cột, cây, thân gỗ làm chỗ cư trú	Trung bình	Có	Vật liệu

Các từ loại 1 chỉ không gian được quy hoạch có chủ đích, nhấn mạnh tính giới hạn và kiểm soát rất rõ rệt của con người. Đối tượng sinh sống trong các nơi ở này thường là gia cầm, gia súc như: lợn, gà, dê, cừu, ngựa… (với các từ như: 圈, 厩, 栏, 栅), nhưng cũng có những từ chỉ nơi giam cầm thú dữ như 槛 (chuồng giam), chuyên giam hổ, báo, sư tử. Cũng có những từ chỉ nơi nuôi nhốt chim cảnh, thỏ, như: 框 (lồng khung), 笼 (lồng), 橱 (tủ). Như vậy, xét về mức độ bao kín và cưỡng chế, có thể hình thành một trục tăng dần. Ở mức tương đối mở là 圈 (chuồng quây), 栏 (chuồng rào), 栅 (chuồng rào), 棚 (chuồng có mái che, lán nuôi). Đây là các không gian quây giữ bằng rào hoặc mái che, cho phép động vật vẫn di chuyển trong phạm vi nhất định, thường gắn với gia súc, gia cầm trong chăn nuôi như: bò, dê, cừu, gà, vịt. Ở mức độ kiểm soát cao hơn là 笼 (lồng) và 槛 (chuồng giam), là những không gian khép kín, giới hạn tự do rõ rệt, thường dùng cho chim nuôi, thú nhỏ hoặc thú dữ bị giam giữ. Đặc biệt, 槛 (chuồng giam) mang sắc thái cưỡng chế mạnh, nhấn vào tính "giam cầm" hơn là "nuôi dưỡng".

Về mặt cấu trúc chữ viết, nhiều chữ thuộc loại này vẫn mang bộ 木 *mộc* nhưng đã có sự chuyển hóa của cây tự nhiên thành công cụ kiến tạo. Cây bị đốn hạ, chế tác thành gỗ, rồi dựng thành hàng rào, cũi nhốt. Vì thế, trong cùng một bộ 木 *mộc* tồn tại hai chiều giá trị: một bên là sinh thái hài hòa, một bên là quyền lực tổ chức. Sự chuyển đổi từ "cây sống" sang "gỗ chế tác" đánh dấu quá trình văn minh hóa không gian sinh thái, hàm chứa một bước ngoặt trong nhận thức: con người không chỉ quan sát nơi ở của động vật mà còn mô phỏng và cải tạo nó, biến không gian tự nhiên thành công trình có mục đích. Lúc này, tự nhiên đã trở thành nguồn tài nguyên để tái cấu trúc thế giới. Bên cạnh bộ 木 *mộc* biểu thị vật liệu gỗ và quá trình cải tạo cây tự nhiên thành công cụ kiến tạo không gian cư trú, một số bộ thủ khác cũng tham gia vào việc mã hóa quan niệm không gian trong chữ Hán. Bộ 竹 *trúc* xuất hiện trong nhiều từ ngữ liên quan đến nơi ở hoặc vật dụng che chắn của động vật, phản ánh vai trò của tre như một loại vật liệu tự nhiên phổ biến trong đời sống cư dân nông nghiệp phương Đông. Nếu gỗ gắn với tính ổn định, bền chắc và khả năng kiến tạo quy mô lớn thì tre lại biểu trưng cho tính linh hoạt, nhẹ và thích ứng với môi trường. Điều này cho thấy trong tư duy truyền thống Trung Quốc, không gian cư trú không chỉ được hình dung như một công trình cố định mà còn là kết quả của sự thích nghi hài hòa với tự nhiên. Ngoài ra, bộ 口 *vi* với hình tượng đường viền bao quanh còn thể hiện ý niệm về ranh giới và sự bao bọc. Đây không đơn thuần là ký hiệu của "tường vây" mà còn phản ánh nhận thức của con người về việc xác lập lãnh địa và phân chia không gian sinh tồn. Không gian cư trú của động vật vì thế không chỉ là nơi trú ngụ vật lý mà còn mang ý nghĩa bảo vệ, kiểm soát và xác định phạm vi an toàn. Trong chiều sâu văn hóa, hình thức "bao quanh" này phản ánh tư duy coi trọng trật tự, tính quy phạm và ý thức phòng vệ trong xã hội truyền thống Trung Quốc. Bên cạnh đó, bộ 厂 *xưởng* với hình tượng mái che nghiêng gợi lên ý niệm về nơi nương náu dưới sự che chở. Khác với sự khép kín của 口 *vi*, bộ 厂 *xưởng* biểu trưng cho một dạng không gian mở nhưng vẫn có khả năng chống đỡ và bảo hộ trước tác động

của môi trường tự nhiên. Điều này phản ánh kiểu tư duy tri nhận xuất phát từ trải nghiệm sinh tồn thực tế của con người cổ đại: nơi ở trước hết phải là không gian có khả năng tránh mưa gió, thú dữ và các yếu tố bất lợi từ tự nhiên.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, các bộ thủ như: 木、竹、口、厂 không chỉ thực hiện chức năng cấu tạo chữ mà còn là những ký hiệu văn hóa cô đọng, thể hiện cách người Trung Quốc cổ đại nhận thức và tổ chức không gian sống.

Trước khi cải tạo hoàn toàn tự nhiên, chúng ta có thể thấy một quá trình "mô phỏng tự nhiên" của con người. Trong quá trình quan sát tự nhiên, con người nhận thấy tổ chim (巢) là cấu trúc đan xen cành lá để bao bọc và bảo vệ, từ đó mô phỏng để tạo ra chuồng trại bằng gỗ cũng là cấu trúc khung bao quanh, tạo không gian khép kín. Con người đã học từ tự nhiên cách kiến tạo không gian cư trú. Tuy nhiên, mục đích đã thay đổi: nếu tổ chim nhằm sinh tồn và sinh sản, thì chuồng trại phục vụ quản lý, thuần dưỡng, thậm chí kiểm soát.

Xét trường hợp 圈 *quyển/khuyên* có nghĩa gốc là "vòng tròn", "bao vây". Về cấu tạo, đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, trong đó, phần ngoài biểu thị sự bao quanh, phần trong gợi âm. Khi dùng trong nghĩa "chuồng", "bãi quây gia súc" (như: 羊圈 - chuồng dê, 猪圈 - chuồng lợn), chữ này nhấn mạnh đặc điểm không gian bị rào lại, khép kín bằng hành động của con người. Trọng tâm ý nghĩa không nằm ở chất liệu (gỗ, đất hay nước), mà ở hình thức tổ chức không gian - sự bao bọc có chủ ý. Vì vậy, việc không dùng bộ 木 *mộc* hay bộ 穴 *huyệt* cho thấy tư duy chuyển từ "môi trường tự nhiên" sang "không gian quản lý".

Hoặc trường hợp chữ 厩 *cứu* nghĩa là "chuồng ngựa". Chữ này gồm bộ 厂 *xưởng* (vách núi, mái che) kết hợp với thành tố bên trong mang yếu tố âm và nghĩa. Bộ 厂 sau mở rộng thành nghĩa "nhà có mái". Do đó, 厩 *cứu* nhấn mạnh công trình có mái che, một dạng kiến trúc bán kiên cố dành cho vật nuôi. Khác với 圈 *quyển* - nơi chỉ cần rào lại, 厩 *cứu* thể hiện bước phát triển cao hơn: động vật được nuôi nhốt trong không gian có cấu trúc xây dựng rõ ràng.

Các từ loại 2 không trực tiếp chỉ "nơi ở" hoàn chỉnh mà là các cấu kiện, bộ phận phụ trợ trong hệ thống chuồng trại. Khi chuồng trại đã trở thành một thiết chế ổn định, không gian cư trú của động vật không còn là một khối thống nhất mà phân hóa thành những bộ phận chức năng: 桩 là cọc buộc gia súc, 枥 và 槽 là máng ăn, 棚 là mái che tạm, 椟 là hộp gỗ có chức năng bao chứa. Bộ 木 *mộc* ở đây mang nghĩa vật chất rất rõ ràng, nhấn mạnh tính chất gỗ của cấu kiện. Có thể thấy, yếu tố tự nhiên gần như bị "vật chất hóa" hoàn toàn, gỗ trở thành thành tố kỹ thuật. Nếu ở giai đoạn đầu, cây là môi trường sống; thì ở giai đoạn này, gỗ là công cụ tổ chức đời sống. Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình con người từng bước làm chủ và tái cấu trúc sinh thái xung quanh mình. Đồng thời, động vật được nhìn nhận như đối tượng lao động và sản xuất, không chỉ là sinh thể cư trú trong không gian. Không gian ở đây là một phần của hệ thống quản lý sinh vật.

Như vậy, nếu đặt ba nhóm trên một trục phát triển, có thể thấy quá trình chuyển biến diễn tiến như sau: cây tự nhiên - tổ chim - vật liệu gỗ - chuồng trại - cấu kiện kiến trúc. Đây không chỉ là sự mở rộng từ vựng mà còn là biểu hiện của tiến trình văn minh: từ quan sát sinh thái đến cải tạo sinh thái. Từ góc độ cấu trúc ngữ nghĩa, có thể nhận thấy một trục phát triển: tự nhiên nguyên sinh → không gian mô phỏng → không gian tổ chức hóa.

Ở bình diện văn hóa, trường từ vựng này phản ánh rõ đặc trưng của xã hội nông nghiệp. Động vật không chỉ là sinh thể tự nhiên mà còn là tài sản, nguồn lực sản xuất. Trong đó, gia súc đóng vai trò vô cùng quan trọng. Vì vậy, hệ thống từ chỉ nơi nuôi nhốt phát triển tương đối chi tiết: 马厩 (chuồng ngựa), 牛栏 (chuồng bò), 猪圈 (chuồng lợn)… Sự phân biệt này phản

ánh mức độ chuyên biệt hóa trong chăn nuôi và cơ cấu kinh tế tiểu nông.

Từ góc nhìn xã hội học, có thể thấy dấu ấn của tư duy "nhân loại trung tâm": động vật bị đặt vào không gian kiểm soát, trong khi con người chiếm vị trí trung tâm tổ chức không gian. Tuy nhiên, mức độ "nhân tạo hóa" và "thiết chế hóa" không gian trên cạn luôn vượt trội so với không gian dưới nước. Sự chi phối mạnh hơn của con người đối với không gian trên cạn bắt nguồn từ điều kiện sinh học, khả năng kỹ thuật và cấu trúc tri nhận, chứ không đơn thuần do yếu tố địa lý. Điều này tạo dư địa để con người tiếp tục khám phá, chinh phục và cải tạo môi trường nước.

5.2. Nghĩa chuyển của các từ chỉ nơi ở của động vật

Ẩn dụ là cơ chế nhận thức cơ bản, trong đó, một miền nghiệm thân (miền nguồn) được ánh xạ sang một miền trừu tượng hơn (miền đích). Trong trường hợp các từ chỉ nơi ở của động vật, miền nguồn là không gian cư trú sinh học, còn miền đích thường là cấu trúc tổ chức xã hội hoặc trạng thái tâm lý. Những từ có khả năng phát triển nghĩa chuyển mạnh thường nằm trong nhóm không gian tự nhiên và không gian nhân tạo, gồm: 巢 (tổ chim), 穴 (hang, lỗ), 洞 (hang), 窝 (ổ, tổ), 窟 (hang sâu), 圈 (chuồng), 笼 (lồng), 槛 (lồng giam)… Chúng tôi tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4

Nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ ngữ chỉ nơi ở động vật trong tiếng Trung Quốc

Từ	Nghĩa gốc	Nghĩa chuyển	Ví dụ
巢	Tổ của chim hoặc kiến	Nhà, gia đình	爱巢 (tổ ấm tình yêu), 筑巢 (xây tổ - lập gia đình), 空巢家庭 (gia đình neo đơn)
		Tổ chức/ổ nhóm	匪巢 (ổ thổ phỉ), 贼巢 (ổ trộm), 老巢 (sào huyệt, căn cứ chính)
		Nơi phát sinh vấn đề	病巢 (ổ bệnh)
		Nơi/môi trường nói chung	倾巢 (nghiêng cả tổ, dốc toàn lực), 鸡栖凤巢 (gà ở tổ phượng – ví người không xứng chỗ cao quý), 鸠占鹊巢 (chim cu chiếm tổ chim khách - chiếm chỗ người khác),
穴	Hang ổ của động vật	Nơi ẩn náu	巢穴 (sào huyệt), 匪穴 (hang ổ thổ phỉ), 匪穴 (hang ổ thổ phỉ)
		Trung tâm nguy hiểm	病穴 (ổ bệnh), 毒穴 (ổ độc), 祸穴 (nguồn họa)
		Điểm trọng yếu	穴 (yếu huyệt - điểm trọng yếu), 死穴 (điểm chí mạng), 命穴 (huyệt mệnh)
洞	Hang của động vật	Không có nội dung hoặc nội dung không thực tế	空洞 (trống rỗng)
		Nhận thức thấu suốt	洞察 (quan sát thấu suốt), 洞彻 (thấu triệt), 洞见 (nhận thức sâu sắc)
		Nơi kẻ thù ẩn mình	引蛇出洞 (dẫn rắn ra khỏi hang – dụ đối phương lộ diện)
窝	Nơi ở của chim, thú và côn trùng	Nơi kẻ xấu tụ tập	土匪窝 (ổ thổ phỉ), 赌窝 (ổ cờ bạc)
		Chỗ ở hoặc môi trường sống	安乐窝 (chốn an nhàn)
		Che giấu, chứa chấp	窝主 (chủ chứa), 窝赃 (chứa chấp của gian)

		Ở yên, cuộn mình không động đậy	窝在家里 (ở lì trong nhà)
		Chỗ lõm vào	心窝 (vùng lõm trước ngực), 酒窝 (má lúm đồng tiền)
窟	Hang động hoặc chỗ lõm xuống	Nơi kẻ xấu tụ tập	赌窟 (ổ cờ bạc), 匪窟 (hang ổ thổ phỉ), 魔窟 (hang ổ ma quỷ - nơi tội ác), 贫民窟 (khu ổ chuột)
圈	Chuồng nuôi gia súc	Vật hình vòng tròn	圆圈 (vòng tròn), 项圈 (vòng cổ)
		Một phạm vi nhất định	朋友圈 (mạng lưới bạn bè), 生活圈 (phạm vi sinh hoạt), 势力圈 (phạm vi thế lực), 娱乐圈 (giới giải trí)
笼	Lồng nuôi nhốt động vật, côn trùng	Dụng cụ giam giữ phạm nhân thời cổ, lồng nhốt người	牢笼 (lồng giam - sự giam cầm)
槛	Lan can, chuồng nhốt thú	Sự giam cầm, trói buộc, hạn chế	槛车 (xe chở tù nhân thời xưa), 槛花笼鹤 (chim hạc trong lồng - chỉ sự giam hãm mất tự do)

Dựa vào bảng trên, có thể thấy các từ chỉ không gian sinh sống, đặc biệt là không gian lõm hoặc không gian bao bọc, đều thể hiện khả năng phát triển nghĩa chuyển dựa trên cơ chế ẩn dụ ý niệm "Không gian → Tổ chức/lĩnh vực/trạng thái" xuất phát từ trải nghiệm bản thân và tri giác của con người.

Ở nhóm không gian tự nhiên, 巢 *sào* vốn chỉ tổ chim, nơi cư trú và sinh sản của loài chim, đã được mở rộng sang nghĩa "căn cứ" hay "tập thể", như trong 匪巢 (ổ thổ phỉ), 魔巢 (ổ ma quỷ, nơi tội ác), 倾巢出动 (ra quân toàn bộ, dốc toàn lực lượng). Ở đây, miền nguồn "nơi tụ tập và sinh sống" được ánh xạ sang miền đích là tổ chức xã hội. Tương tự, 穴 (hang) vốn là nơi ẩn náu của thú dữ, được chuyển nghĩa thành "nơi nguy hiểm" trong 虎穴 (hang hùm), đồng thời trong văn hóa truyền thống còn chỉ vị trí phong thủy như: 龙穴 (hang rồng, huyệt rồng - nơi linh thiêng theo phong thủy), thể hiện sự chuyển đổi từ không gian tự nhiên sang không gian biểu trưng. 洞 *động* cũng xuất phát từ nghĩa hang động, nhưng nhấn mạnh đặc tính "sâu", từ đó phát triển thành nghĩa "thấu suốt" trong 洞察 (quan sát thấu suốt), 洞见 (nhận thức sâu sắc, cái nhìn thấu đáo), phản ánh ẩn dụ ý niệm "Độ sâu không gian → Độ sâu nhận thức".

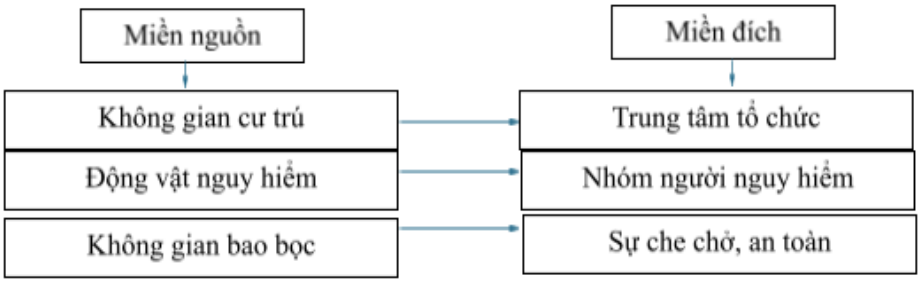
窝 (ổ, chỗ ở), 窟 (hang, ổ sâu) đều chỉ nơi ở của động vật, song sắc thái biểu cảm mạnh hơn, nên dễ mở rộng sang nghĩa tiêu cực hoặc trung tính xã hội như: 安乐窝 (nơi ở thoải mái) và 贼窝, 魔窟 (ổ tội phạm, ổ tệ nạn).

Trong nhóm không gian nhân tạo, 圈 (chuồng, vòng bao) phát triển thành 娱乐圈 (giới giải trí), 朋友圈 (mạng lưới bạn bè), biểu thị phạm vi xã hội hay nhóm quan hệ, dựa trên lược đồ ranh giới khép kín. 笼 từ lồng chim phát triển thành 牢笼 *lao lung* (lồng giam/ nhà tù), biểu trưng cho sự ràng buộc tinh thần hoặc xã hội. Bài thơ *Nhớ bạn* (憶友) của Chủ tịch Hồ Chí Minh có câu: *Nay gặt đã xong, cày đã khắp, Quê người, tôi vẫn chốn lao lung.* (Nhớ bạn - Nhật ký trong tù).

Cấu trúc ẩn dụ khái quát có thể trình bày như sau:

Hình 1

Cấu trúc ẩn dụ của các từ chỉ nơi ở của động vật



Trong nhóm từ này, 巢 (tổ chim) có thể được xem là nguyên mẫu của khái niệm "nơi cư trú động vật" vì tổ chim gắn với hình ảnh cụ thể, quen thuộc, có tính bao bọc, che chở, không gắn với yếu tố cưỡng chế. Trong khi đó, 圈 (chuồng) mang đặc trưng cưỡng chế, kiểm soát, nên khó trở thành trung tâm của phạm trù khái niệm "nhà" trong tư duy văn hóa. Điều này giải thích vì sao con người có thể gọi nhà mình là 小窝 (tổ ấm) nhưng không bao giờ tự gọi là 小圈 (chuồng nhỏ) hay 小厩 (chuồng nhỏ). Điều này cho thấy trong cấu trúc văn hóa, động vật được đặt trong vị thế bị quản thúc, còn con người là chủ thể tổ chức và phân phối không gian sống. Ngôn ngữ vì thế phản ánh một trật tự phân cấp: động vật "có chuồng", còn con người "có nhà". Có thể nói, cơ chế lựa chọn từ phản ánh cấu trúc tri nhận và thái độ cảm xúc.

Trong văn học cổ, 归巢 (về tổ) tượng trưng cho trở về nguồn cội; 筑巢引凤 ((làm tổ để dẫn phượng hoàng đến) biểu trưng cho chiêu hiền đãi sĩ. Tổ chim trở thành biểu tượng của gia đình và sự sum họp. Như vậy, một khái niệm sinh học ban đầu đã được phát triển thành biểu tượng xã hội.

Sinh thái ngôn ngữ học xem xét cách ngôn ngữ phản ánh quan hệ con người - môi trường. Ngôn ngữ ở đây không trung tính mà phản ánh cách con người định vị mình là chủ thể quản lý không gian sống của các loài khác. Việc động vật "có chuồng" nhưng con người "có nhà" cho thấy sự phân cấp giá trị. Tuy nhiên, sự nhân hóa như 小窝 (tổ ấm) lại thể hiện xu hướng hòa nhập biểu tượng giữa con người và tự nhiên.

Chúng ta cũng thấy rằng các từ chỉ không gian sinh sống thể hiện mức độ mở rộng nghĩa chuyển không đồng đều. Nhóm như: 巢 (tổ chim), 窝 (ổ, tổ), 穴 (hang), 洞 (hang động), 圈 (chuồng) có khả năng phát triển nghĩa chuyển mạnh do mang lược đồ tri nhận "không gian bao chứa" rõ rệt, gắn với trải nghiệm trực tiếp của con người và giàu tính hình tượng, biểu cảm. Từ đó, chúng dễ được ẩn dụ hóa sang các miền đích như: tổ chức xã hội, phạm vi hoạt động, lĩnh vực chuyên môn hay trạng thái tâm lý (ví dụ: từ không gian cư trú chuyển sang "giới", "lĩnh vực", "tập thể"). Ngược lại, các từ như: 池 (ao), 塘 (ao, đầm nhỏ), 沼 (đầm lầy), 泽 (đầm nước), 厩 (chuồng), 栅 (chuồng rào), 栃 (chuồng ngựa) phần lớn giữ nghĩa gốc, ít hoặc hầu như không phát triển nghĩa chuyển, do tính cụ thể cao, sắc thái trung tính, phạm vi sử dụng hẹp và thiếu giá trị biểu trưng văn hóa. Như vậy, khả năng mở rộng nghĩa của các từ này phụ thuộc vào mức độ khái quát hóa tri nhận, tính bao chứa điển hình và tiềm năng biểu cảm trong hệ thống ngôn ngữ.

6. Kết luận

Sự phát triển tiến hóa của các loài động vật cho thấy quá trình thích nghi không ngừng với môi trường tự nhiên, trong đó, không gian cư trú giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại và sinh sản của loài. Mỗi dạng "hang", "tổ", "ổ" hay "đầm nước" đều là kết quả của hàng nghìn năm chọn lọc tự nhiên, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa sinh vật và điều kiện sinh thái.

Đồng thời, quá trình con người thuần hóa động vật và cải tạo môi trường - từ việc dựng chuồng, làm trại đến quy hoạch không gian chăn nuôi - cũng cho thấy sự chuyển dịch từ thích nghi thụ động sang chủ động tổ chức và kiểm soát tự nhiên. Tuy nhiên, sự kiểm soát ấy không tách rời quan hệ phụ thuộc lẫn nhau: con người tồn tại nhờ tài nguyên và hệ sinh thái, còn động vật chịu tác động trực tiếp từ cách con người kiến tạo không gian sống. Ở bình diện văn tự học, chữ Hán mã hóa rõ ràng các phạm trù không gian thông qua bộ thủ. Bộ 木 *mộc* đã ghi lại hành trình từ sinh thái hoang dã đến không gian được tổ chức. Ở bình diện từ vựng học, trường nghĩa "nơi ở của động vật" có cấu trúc phân hóa chặt chẽ dựa trên đặc điểm môi trường và quan hệ người - động vật. Động vật không chỉ là sinh thể hoang dã mà trở thành đối tượng thuần dưỡng, tài sản và nguồn lực kinh tế. Ở bình diện tri nhận học, các từ này tham gia mạnh mẽ vào cơ chế ẩn dụ xã hội. Ở bình diện văn hóa - xã hội học, hệ thống từ vựng phản ánh cấu trúc nông nghiệp và tư duy phân loại không gian của văn hóa Trung Hoa. Có thể thấy, ngôn ngữ không chỉ định danh thế giới mà còn tái hiện và kiến tạo trật tự nhận thức của cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

Bourdieu, P. (2021). *Lý do thực tiễn về lý thuyết hành động* [Practical reason: On the theory of action] (T. Nguyen, Trans. & Annot.). Knowledge Publishing House.

Durkheim, É. (2019). *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* [The rules of sociological method] (H. P. Dinh, Trans.). Knowledge Publishing House.

Fleury, L. (2016). *Tư tưởng Max Weber [Max Weber's thought]* (M. T. Le, Trans.). Hong Duc Publishing House. https://www.researchgate.net/publication/324181392_Tu_tuong_Max_Weber

Hu, X. J. (2012). *认知及文化视角下汉、英、日动物隐喻对比研究 [A comparative study of animal metaphors in Chinese, English, and Japanese from cognitive and cultural perspectives]*. [Master's thesis, Jiangxi Normal University]. https://xueshu.baidu.com/usercenter/paper/show?paperid=1b89c34d5ce1c69ee50ed02530fbf786

Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. (Original Work Published 1980). https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=2659529

Li, H. X. (2002). *汉语动物命名研究 [A study on the naming of animals in Chinese]*. Bashu Publishing House. https://book.douban.com/subject/1548046/

Lieu, L. C., & Phan, P. T. (2018). 汉越动物成语的文化内涵差异对比分析 [A comparative analysis of cultural connotations of Chinese and Vietnamese animal idioms]. *Research on Language Application*, *07*, 146-150. https://www.scribd.com/document/964817416/

Nguyen, T. H. (2019). *汉越动物成语的文化内涵差异对比分析 [A contrastive study of Chinese and Vietnamese bird names]* [Doctoral dissertation, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi]. https://www.scribd.com/document/896984303/%E6%B1%89%E8%B6%8A%E9%B8%9F%E7%B1%BB%E5%90%8D%E7%A7%B0%E5%AF%B9%E6%AF%94%E7%A0%94%E7%A9%B6

Nguyen, T. K. T. (2024). *汉越十二生肖成语对比分析及教学设计 [A comparative analysis of Chinese and Vietnamese idioms of the twelve zodiac animals and instructional design]*. [Master's thesis, Shanghai International Studies University]. https://www.scribd.com/document/898922504/

Pan, M. J. (2021). *汉字里的动物世界 [The world of animals in Chinese characters]*. Zhonghua Book Company. https://book.douban.com/subject/35533411/

Peng, W. Q., & Duan, H. Q. (2022). *概念隐喻视角下的中西动物词语文化内涵比较* [A comparison of the cultural connotations of Chinese and Western animal terms from the perspective of conceptual metaphor]. *Linguistics*, 24(2), 120–133. https://www.sciscanpub.com/uploads/2022/04/21/lin20211046v3.pdf

Pham, N. H. (2018). "Dog" in Chinese - Vietnamese language and culture. *VNU Journal of Foreign Studies*, *34*(1), 59–69. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4227

Qiu, X. G. (1988). *文字学概要* [An outline of Chinese philology]. Commercial Press. https://www.scribd.com/document/334621385/%E8%A3%98%E9%94%A1%E5%9C%AD-%E6%96%87%E5%AD%97%E5%AD%A6%E6%A6%82%E8%A6%81

Wu, S. H. (2024). 汉语十二生肖文字构造特点研究及其在越南汉语教学中的应用 [A study on the structural features of the Chinese zodiac characters and their application in Chinese language teaching in Vietnam]. *Journal of Contemporary China Studies*, *11*(1), 93–110. https://www.scribd.com/document/1020558731/CCS-V11N1-F

Xie, Z. J. (2000). 隐喻:从修辞格到认知 [Metaphor: From rhetorical device to cognition]. *Foreign Languages and Foreign Language Teaching*, *1*, 9–12. https://xueshu.baidu.com/usercenter/paper/show?paperid=a4db5dd2861a63c043728ca85834f7aa

Yan, L. (2017). *汉英十二生肖动物隐喻对比及对外汉语教学 [A contrastive study of metaphors of the twelve Chinese zodiac animals in Chinese and English and its implications for teaching Chinese as a foreign language]*. [Master's thesis, Huazhong Normal University]. https://xueshu.baidu.com/usercenter/paper/show?paperid=216334a6b7d7188801f9bbb4c97da84e